

UBND TỈNH KON TUM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ THÁNG 7/2022 (LẦN 2)**

STT	Nội dung	Các định mức	ĐVT	B1 (NL: Xăng)	B2 (NL: Xăng)	C (NL: Dầu)	B2 lên C (NL: Dầu)	C lên D (NL: Dầu)	B2 lên D (NL: Dầu)	A1 (Xăng) Đào tạo tại trường	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Chi phí chung</b>			<b>316,667</b>	<b>306,667</b>	<b>302,500</b>	<b>225,000</b>	<b>225,000</b>	<b>215,000</b>	<b>52,000</b>	
1	Tổ chức khai giảng, bế giảng	Hoa, nước, market	Đồng/HV	66,667	66,667	62,500					
2	Văn phòng phẩm	Văn phòng phẩm phục vụ đào tạo	Đồng/HV	30,000	30,000	30,000	5,000	5,000	5,000	2000	
3	Khoản công tác tuyển sinh		Đồng/HV	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	50,000	
4	Kinh phí tổ chức thi TN	Kinh phí hội đồng, VPP, nước uống	Đồng/HV	120,000	110,000	110,000	120,000	120,000	110,000		
<b>B</b>	<b>Chi phí đào tạo</b>										
<b>I</b>	<b>Phân lý thuyết</b>	<b>(1+2+3+4+5+6)</b>		<b>677,913</b>	<b>821,573</b>	<b>824,003</b>	<b>281,929</b>	<b>282,987</b>	<b>302,555</b>	<b>45,570</b>	
1	Lương	Đơn giá giờ dạy	Đồng	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
		Số giờ lý thuyết mỗi lớp	Giờ	136	168	168	48	48	54	10	
		Tổng học viên/khóa	Người	24	24	24	24	24	24	30	
		Đơn giá tính cho 1 HV học lý thuyết	Đồng/HV	566,667	700,000	700,000	200,000	200,000	225,000	33,333	
2	Khấu hao phòng học lý thuyết Khu Hiệu bộ 6.142.891.749/20 phòng), tăng suất sử dụng B2 là 30%, C là 20%, riêng A1 sử dụng 100% *2 phòng	Nguyên giá	Đồng	92,143,376	92,143,376	61,428,917	6,142,892	6,142,892	6,142,892	614,289,174	
		Tỷ lệ khấu hao	%	4	4	4	4	4	4	4	
		Tổng học viên trong năm	Người	120	120	70	20	10	10	3000	
		<b>Mức KH cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>30,714</b>	<b>30,714</b>	<b>35,102</b>	<b>12,286</b>	<b>24,572</b>	<b>24,572</b>	<b>2,730</b>	

STT	Nội dung	Các định mức	ĐVT	B1 (NL: Xăng)	B2 (NL: Xăng)	C (NL: Dầu)	B2 lên C (NL: Dầu)	C lên D (NL: Dầu)	B2 lên D (NL: Dầu)	A1 (Xăng) Đào tạo tại trường	Ghi chú
3	Khấu hao phần mềm giám sát thời gian học lý thuyết (Nguyên giá PMHLT: 98.700.000 đồng)	Nguyên giá	Đồng	33,458,471	33,840,000	19,740,000	6,768,000	2,256,000	2,256,000		
		Tỷ lệ khấu hao	%	10	10	10	10	10	10		
		Tổng học viên trong năm	Người	120	120	70	20	10	10		
		<b>Mức KH cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>27,882</b>	<b>28,200</b>	<b>28,200</b>	<b>33,840</b>	<b>22,560</b>	<b>22,560</b>		
4	Chi phí chung phân bổ	<b>A* Số giờ lý thuyết/Tổng số giờ</b>		<b>20,012</b>	<b>23,082</b>	<b>20,965</b>	<b>22,500</b>	<b>22,500</b>	<b>15,992</b>	<b>7,429</b>	
5	Chi phí quản lý chung	(1+2+3+4)*3% (mô tô 5%)		19,358	23,460	23,528	8,059	8,089	8,644	1,305	
6	Thuế TNDN	(1+2+3+4+5)*2%		13,280	16,117	16,207	5,245	5,266	5,788	773	
<b>II</b>	<b>Phần thực hành</b>	<b>(1+2+3+4+5)</b>		<b>11,012,626</b>	<b>11,959,438</b>	<b>14,443,267</b>	<b>4,773,150</b>	<b>5,572,303</b>	<b>7,552,657</b>	<b>156,120</b>	
1	Chi phí nhiên liệu đối với xe số sản	<b>Định mức dạy một học viên, trong đó:</b>	<b>Km</b>	<b>1,000</b>	<b>1,100</b>	<b>1,100</b>	<b>240</b>	<b>380</b>	<b>380</b>	<b>100</b>	
		Tập lái xe tại chỗ có nổ máy	Km	25	25	20					
		Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)	Km	30	30	30	10	20	20	0	
		Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép; tiến lùi theo hình chữ chi (sân tập lái)	Km	45	45	45	20	30	30	0	
		Tập lái xe trên đường bằng	Km	100	100	80	14	25	25	0	Điều chỉnh giảm
		Tập lái xe trên đường đèo núi	Km	230	280	120	36	60	60	0	
		Tập lái xe trên đường phức tạp	Km	220	240	120	30	60	60	0	
		Tập lái xe có tải	Km		30	385	80	120	120	0	
		Tập lái xe ban đêm	Km	130	130	100	20	35	25	0	
		Bài tập lái tổng hợp	Km	220	220	200	30	30	40	0	
		Định mức hao phí	Km	0.08	0.12	0.15	0.15	0.24	0.24	0.03	
		Đơn giá	Đồng	25,570	25,570	25,340	25,340	25,340	25,340	25,570	

STT	Nội dung	Các định mức	ĐVT	B1 (NL: Xăng)	B2 (NL: Xăng)	C (NL: Dầu)	B2 lên C (NL: Dầu)	C lên D (NL: Dầu)	B2 lên D (NL: Dầu)	A1 (Xăng) Đào tạo tại trường	Ghi chú
		<b>Chi phí nhiên liệu cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>2,045,600</b>	<b>3,375,240</b>	<b>4,181,100</b>	<b>912,240</b>	<b>2,311,008</b>	<b>2,311,008</b>	<b>767</b>	
	Chi phí nhiên liệu đối với xe số tự động	<b>Định mức dạy một học viên</b>	<b>Km</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>28</b>		Điều chỉnh giảm
		Định mức hao phí	Km	0.064	0.064	0.064	0.064	0.064	0.064		
		Đơn giá	Đồng	25,570	25,570	25,340	25,340	25,340	25,340		
		<b>Chi phí nhiên liệu cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>98,188.80</b>	<b>98,189</b>	<b>38,922</b>	<b>38,922</b>	<b>38,922</b>	<b>45,409</b>	<b>-</b>	
2	Nhớt, dầu mỡ phụ	Lượng nhớt thay 1 lần	Lít	4	4	11	11	11	11	4	
		Định mức hao phí	Km	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000		
		Đơn giá	Đồng	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	65,000	
		<b>Chi phí nhớt, dầu mỡ phụ cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>24,750</b>	<b>24,750</b>	<b>68,063</b>	<b>68,063</b>	<b>68,063</b>	<b>68,063</b>	<b>1,733</b>	
3	Bình điện	Số bình điện sử dụng	Bình điện	1	1	2	2	2	2	1	
		Định ngạch 40.000 km 1 đời bình điện	Km	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000		
		Đơn giá	Đồng	2,000,000	2,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	450,000	
		<b>Chi phí bình điện cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>33,333</b>	<b>33,333</b>	<b>160,000</b>	<b>160,000</b>	<b>200,000</b>	<b>160,000</b>	<b>3,000</b>	
4	Lốp xe	Số lốp sử dụng	Lốp	4	4	6	6	6	6	4	
		Định mức hao phí (Định ngạch 40.000 km 1 đời lốp)	Km	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000		
		Đơn giá	Đồng	2,500,000	2,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	200,000	
		<b>Chi phí lốp xe cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>166,667</b>	<b>166,667</b>	<b>420,000</b>	<b>420,000</b>	<b>525,000</b>	<b>1,050,000</b>	<b>5,333</b>	
5	Sửa chữa lớn	Tạm tính số tiền sửa 1 xe/lớp	Đồng	7,000,000	7,000,000	18,500,000	3,800,000	1,500,000	2,600,000	600,000	
		Số lượng xe	Xe	6	6	2	1	1	1	1	
		Số học viên/khóa	Người	24	24	24	20	20	10	250	

STT	Nội dung	Các định mức	ĐVT	B1 (NL: Xăng)	B2 (NL: Xăng)	C (NL: Dầu)	B2 lên C (NL: Dầu)	C lên D (NL: Dầu)	B2 lên D (NL: Dầu)	A1 (Xăng) Đào tạo tại trường	Ghi chú
		<b>Chi phí sửa chữa lớn/học viên</b>	Đồng/HV	<b>291,667</b>	<b>291,667</b>	<b>770,833</b>	<b>190,000</b>	<b>75,000</b>	<b>260,000</b>	<b>2,400</b>	
6	Kiểm định xe	Kiểm định mỗi năm 2 đợt	Lần	2	2	2	2	2	2		
		Phí kiểm định 1 lần	Đồng	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000		
		Số xe kiểm định phân bổ	Xe	6	6	2	1	1	1		
		Tổng học viên trong năm	Người	120	192	70	20	20	10		
		<b>Chi phí kiểm định cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>300,000</b>	<b>187,500</b>	<b>171,429</b>	<b>300,000</b>	<b>300,000</b>	<b>600,000</b>		
7	Bảo hiểm xe	Phí bảo hiểm	Đồng	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000		
		Số xe bảo hiểm phân bổ	Xe	6	6	2	1	1	1		
		Tổng học viên trong năm	Người	120	192	70	20	20	10		
		<b>Chi phí bảo hiểm cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>75,000</b>	<b>46,875</b>	<b>42,857</b>	<b>75,000</b>	<b>75,000</b>	<b>150,000</b>		
8	Sửa chữa TX-BD	Định mức	Đồng	500,000	500,000	700,000	700,000	700,000	700,000	200,000	
		Số xe sửa chữa	Xe	6	6	3	1	1	1	2	
		Số lớp mở trong năm	Lớp	4	8	2.5	1	1	1		
		Tổng học viên trong năm	Người	120	120	70	20	20	10	3000	
		<b>Chi phí sửa chữa TX - BD cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>100,000</b>	<b>200,000</b>	<b>75,000</b>	<b>35,000</b>	<b>35,000</b>	<b>70,000</b>	<b>133</b>	
9	Khấu hao xe	Nguyên giá xe sử dụng bình quân	Đồng	195,127,333	260,169,778	212,089,200	78,551,556	38,000,000	47,500,000	19,510,000	
		Tỷ lệ khấu hao	%	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	10	
		Tổng học viên trong năm/xe	Người	16	32	19.2	10	10	10	3000	
		<b>Mức KH xe cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>813,437</b>	<b>542,291</b>	<b>736,789</b>	<b>523,939</b>	<b>253,460</b>	<b>316,825</b>	<b>650</b>	
	Khấu hao thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe (Nguyên giá: 229.024.800 đồng)	Nguyên giá phân mềm trung tâm phân bổ cho các hạng	Đồng	89,635,989	89,635,989	56,918,160	24,200,331	17,656,766	17,656,766		
		Tỷ lệ khấu hao	%	20	20	20	20	20	20		
		Tổng học viên trong năm	Người	120	120	70	20	10	10		
	<b>Mức KH cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>149,393</b>	<b>149,393</b>	<b>162,623</b>	<b>242,003</b>	<b>88,284</b>	<b>88,284</b>			
	Khấu hao sân bãi	Nguyên giá sân bãi phân bổ cho các hạng	Đồng	270,128,811	373,180,209	272,110,569	51,830,585	7,774,588	12,957,646	11,838,960	

STT	Nội dung	Các định mức	ĐVT	B1 (NL: Xăng)	B2 (NL: Xăng)	C (NL: Dầu)	B2 lên C (NL: Dầu)	C lên D (NL: Dầu)	B2 lên D (NL: Dầu)	A1 (Xăng) Đào tạo tại trường	Ghi chú
	(Nguyên giá sản phẩm: 907.035.230 đồng)	Tỷ lệ khấu hao	%	10	10	10	10	10	10	10	
		Tổng học viên trong năm	Người	120	120	70	20	10	10	3000	
		<b>Mức KH cho 1 học viên</b>	Đồng/HV	<b>225,107</b>	<b>310,984</b>	<b>388,729.38</b>	<b>259,153</b>	<b>77,746</b>	<b>129,576</b>	<b>394.63</b>	
10	Lương giảng dạy (Tính tổng số giờ cho các xe tham gia vào hoạt động giảng dạy kể cả giáo viên thỉnh giảng)	Đơn giá giờ dạy	Đồng	70,000	68,000	67,500	67,000	63,000	66,000	46,000	
		Tổng số giờ thực hành lái xe của 1 học viên trên xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô	Giờ	<b>84</b>	<b>86</b>	<b>94</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>28</b>	<b>2</b>	
		<b>Đơn giá tính cho 1 HV học thực hành</b>	<b>Đồng/HV</b>	<b>5,880,000</b>	<b>5,848,000</b>	<b>6,345,000</b>	<b>1,206,000</b>	<b>1,134,000</b>	<b>1,848,000</b>	<b>92,000</b>	
11	Chi phí chung phân bổ	A* Số giờ thực hành/Tổng số giờ		296,654	283,584	281,535	202,500	202,500	199,008	44,571	
12	Chi phí quản lý chung	(1+2+...+11)*5% (mô tô 5%)		307,566	273,145	364,817	94,377	123,683	159,434	2,949	
13	Thuế TNDN	(1+2+...+12)*2%		205,263	226,009	274,492	84,875	103,559	142,458	2,187	
<b>TỔNG CHI PHÍ/HỌC VIÊN</b>			Đồng/HV	<b>11,690,540</b>	<b>12,781,011</b>	<b>15,267,270</b>	<b>5,055,079</b>	<b>5,855,289</b>	<b>7,855,212</b>	<b>201,690</b>	
<b>ĐƠN GIÁ HỌC PHÍ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH</b>			Đồng/HV	<b>11,690,000</b>	<b>12,780,000</b>	<b>15,260,000</b>	<b>5,050,000</b>	<b>5,850,000</b>	<b>7,850,000</b>	<b>200,000</b>	

**Ghi chú:** Mức học phí trên áp dụng cho giảng dạy cả học trong giờ và ngoài giờ hành chính.

Kon Tum, ngày 29 tháng 7 năm 2022

**TRUNG TÂM TN&CUDV**



**Trần Đình Dũng**

**PHÒNG KH-TV**



**Huỳnh Thị Tuyết**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Trí Khải**